BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Thái Bình, địa chỉ: Số 10 đường Hoàng Công Chất, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **60/2020/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Thái Bình có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban Quản lý ATTP: Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.



Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số……/QĐ-ATTP ngày …..... tháng…... năm 2020 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
I. Lĩnh vực vi sinh				
1.	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4883:2013)	01 CFU/mL 10 CFU/g
2.	Định lượng Coliforms-Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 4882:2007 (ISO 04831:2006)	0,3 MPN/mL 0,3 MPN/g
3.	Định lượng *Escherichia coli* giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 6846:2007 (ISO 07251:2005)	0,3 MPN/ml 0,3 MPN/g
4.	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase- Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999, Amd 1:2003)	01 CFU/mL 10 CFU/g
5.	Phát hiện *Salmonella spp.*		TCVN 10780-1 :2017 (ISO 6579-1:2017)	Phát hiện hoặc không phát hiện/25g (25mL)
6.	Định lượng *Coliform* - Kỹ		TCVN 6848:2007	01 CFU/mL

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
	thuật đếm khuẩn lạc		(ISO 4832:2007)	10 CFU/g
7.	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^0C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β-d-Glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	01 CFU/mL 10 CFU/g
8.	Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 4992: 2005 (ISO 7932: 2004)	01 CFU/mL 10 CFU/g

9.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn *Coliform* - Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000)	01 CFU/250mL
10.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn *E.coli* - Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000)	01 CFU/250mL
11.	Phát hiện và định lượng *Pseudomonas Aeruginosa* Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	01 CFU/250mL
12.	Phát hiện và định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	01 CFU/250mL
13.	Phát hiện và định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996	01 CFU/50mL
II. Lĩnh vực Hóa lý				
1.	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 3111B:2017	0,1 mg/L
2.	Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp HG-AAS		SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
3.	Xác định hàm lượng nitrit (NO_2) Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử		TCVN 6178 : 1996	0,04 mg/L
4.	Xác định hàm lượng sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp đo độ đục sử dụng bari clorua		EPA-375.4	4 mg/L
5.	Xác định hàm lượng clo tự do Phương pháp đo màu		TCVN 6225-2:2011	0,15 mg/L

6.	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp quang phổ	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6179-1 :1996	0,04 mg/L
7.	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp quang phổ		TCVN 6180:1996	0,2 mg/L
8.	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ		SMEWW 2120C:2017	1 CU
9.	Xác định hàm lượng clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat		TCVN 6194:1996	5 mg/L
10.	Xác định độ pH		TCVN 6492 : 2011	2-12
11.	Xác định độ đục Phương pháp đo quang		TCVN 6184:2008	0,5 NTU
12.	Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp quang phổ		TCVN 6177 : 1996	0,04 mg/L
13.	Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2017	0,1 mg/L
14.	Xác định hàm lượng canxi (Ca), magie (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA		TCVN 6224 : 1996	5 mg/L
15.	Xác định chỉ số permanganat		TCVN 6186 : 1996	0,5 mg/L
16.	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp GF-AAS		SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
17.	Xác định hàm lượng cadmi (Cd) Phương pháp GF-AAS		SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
18.	Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2017	0,1 mg/L
19.	Xác định hàm lượng các anion F^-, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, SO_4^{2-} Phương pháp sắc ký ion IC		TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)	F^- : 0,1 mg/L NO_2^- : 0,1 mg/L NO_3^- : 0,1 mg/L PO_4^{3-} : 0,1 mg/L SO_4^{2-} : 0,1 mg/L

20.	Xác định hàm lượng các cation Na, K, Ca, Mg, Phương pháp sắc ký ion IC	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6660 : 2000 (ISO 14911 : 1998)	Na: 0,1 mg/L K: 0,3 mg/L Ca: 0,35mg/L Mg: 0,33 mg/L

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.